

Hùng Tô, Nga Phan & Phương Nguyễn (2022). Phân tích lợi suất giáo dục của Việt Nam năm 2020. *Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 2(2022), 147-156

Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển

© Học viện
Chính sách
và Phát triển, 2022
© CSR, 2022

Bài báo khoa học

Phân tích lợi suất giáo dục của Việt Nam năm 2020

Tô Trọng Hùng (TS)

Học viện Chính sách và Phát triển
Email: tronghungto@gmail.com

Phan Lê Nga (Th.S)

Học viện Chính sách và Phát triển
Email: phannga82@gmail.com

Nguyễn Thị Bích Phương (Th.S)

Học viện Chính sách và Phát triển
Email: nguyenbichphuong208@gmail.com

Ngày nhận bài:
20 tháng 5, 2022
Bản sửa lần 1:
30 tháng 5, 2022
Ngày duyệt bài:
6 tháng 6, 2022

Mã số: ĐS150222

Tóm tắt

Ở Việt Nam từ lâu đã có rất nhiều nghiên cứu về suất sinh lợi của giáo dục, đặc biệt là từ sau cuộc khảo sát về mức sống dân cư được thực hiện lần đầu tiên vào năm 1992 - 1993. Tuy nhiên, việc nghiên cứu suất sinh lợi của giáo dục mỗi giai đoạn lại có nhiều giá trị khác nhau đối với mỗi năm đi học cũng như các bậc học khác nhau. Vì vậy, việc thường xuyên nghiên cứu suất sinh lợi của giáo dục cho các giai đoạn khác nhau là rất có ý nghĩa nhằm đánh giá đúng mức độ quan trọng của trình độ giáo dục ở Việt Nam. Bài viết tập trung nghiên cứu sự khác biệt lợi suất giáo dục ở các cấp học, năm học khác nhau có tính đến các yếu tố khác biệt về giới tính, khu vực làm việc, khu vực sống để đánh giá. Kết quả phân tích mô tả và phương pháp hồi quy đã cho thấy có nhiều sự khác biệt về thu nhập trung bình giữa những người có cấp học khác nhau, giữa nam giới và nữ giới, người làm trong khu vực thành thị và nông thôn cũng như những người làm trong các thành phần kinh tế khác nhau. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra một số kết luận và gợi ý chính sách có ý nghĩa.

Từ khóa: Hàm thu nhập Mincer, Lợi suất giáo dục

Abstract

Since the first assessment of the population's living standards was undertaken in 1992-1993, there have been numerous studies on the return to education in Vietnam. However, the study on the return to education for each period has different values for each year of schooling and different levels of education. Therefore, it is

significant to regularly study the return to education for different periods to properly appreciate the importance of education in Vietnam. The article focuses on studying the differences in the return to education at different levels and school years, taking into account the different factors of gender, working area, and living area for assessment. The results of descriptive analysis and regression methods have shown that there are many differences in average income among people with different education levels, between men and women, people working in urban and rural areas, and those working in different economic sectors. From there, the authors make some meaningful conclusions and policy suggestions.

Keywords: *Mincerian returns to education, return to education.*

I. Mở đầu

Vốn nhân lực là một trong các yếu tố có ảnh hưởng đến năng suất lao động của một quốc gia, qua đó ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của quốc gia đó. Trong các chính sách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chính sách đối với giáo dục đào tạo luôn được các quốc gia coi trọng. Đầu tư cho giáo dục chính là đầu tư cho tương lai, vì khi trình độ của người lao động cao hơn thì năng suất của họ cũng sẽ cao hơn và thu nhập của họ cũng sẽ cao hơn. Chính vì tầm quan trọng của đầu tư cho giáo dục đến nâng cao vốn nhân lực và phát triển kinh tế nên đã có nhiều nghiên cứu về tác động của giáo dục đối với thu nhập của người lao động, hay nói cách khác nghiên cứu về lợi suất giáo dục.

Ở Việt Nam, từ xa xưa giáo dục đã được coi trọng với tư tưởng “hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, những người tài cao, học rộng sẽ có ảnh hưởng lớn đến sự sống còn và phát triển của đất nước và xã hội. Trong

dự thảo chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, “mục tiêu tổng quát của giáo dục Việt Nam là phát triển toàn diện con người Việt Nam, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Đồng thời, xây dựng hệ thống giáo dục mở, phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế”. Chính vì vậy, việc đo lường mức gia tăng thu nhập do lợi ích từ giáo dục mang lại cho người lao động khi trình độ học vấn càng cao có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giúp người dân nhận thức được đúng đắn tầm quan trọng của giáo dục. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cũng đưa ra một số gợi ý chính sách để phát huy vai trò của giáo dục trong việc gia tăng thu nhập của người lao động.

Mục tiêu của nghiên cứu là:

- So sánh thu nhập trung bình của những nhóm người có bằng cấp khác nhau để trả lời câu hỏi trung bình thu nhập khác nhau thế nào giữa các nhóm khác nhau về bằng cấp cao nhất đạt được.

- Đánh giá sự khác biệt về suất sinh lợi của giáo dục khi có sự khác biệt về các yếu tố nhân khẩu học như giới tính, khu vực sống, khu vực làm việc.

- So sánh với các nghiên cứu trước về kết quả nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp kinh tế lượng để tính suất sinh lợi của việc học cao hơn một cấp học ở Việt Nam bằng hàm thu nhập Mincer với bộ dữ liệu VHLSS 2020 của Tổng cục thống kê.

II. Tóm tắt tình hình nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về suất sinh lợi giáo dục ở Việt Nam.

Các nghiên cứu của nước ngoài như: Peter R. Moock, Hary Anthony Patrinos, Meera Venkataraman (2003) đã sử dụng bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư VLSS năm 1992 - 1993 và tính ra suất sinh lợi theo giáo dục đối với mỗi năm học tăng thêm là 5% - mức khá thấp so với mức trung bình của thế giới trong giai đoạn này, có thể là do Việt Nam chỉ vừa mới thực hiện cải cách tiền lương vào năm 1993. Gallup (2002) sử dụng bộ số liệu VLSS 1992 - 1993 và VLSS 1998 theo hàm thu nhập Mincer đã cho kết quả suất sinh lợi trên mỗi năm giáo dục tăng thêm ở Việt Nam lần lượt là 2,9% và 5%. Đây vẫn là mức thấp so với mức trung bình của thế giới, tuy nhiên suất sinh lợi theo giáo dục vào năm 1998 đã tăng lên đáng kể. Doan và Gibson (2010) cũng sử dụng hàm thu nhập cơ bản của Mincer đã tính toán suất sinh lợi theo giáo dục ở Việt Nam qua các năm 1998, 2000, 2002, 2004, 2006 và 2008 lần lượt là 2,87%, 7,56%, 8,21%, 8,51% và 9,09%. Như vậy, các kết quả của các nghiên cứu nước ngoài đều cho thấy suất sinh lợi của giáo dục ở Việt Nam có xu hướng tăng qua các năm theo bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư. Đây có thể coi là bằng chứng khá rõ nét về vai trò quan trọng của giáo dục trong nâng cao thu nhập của các cá nhân, qua đó nâng cao thu nhập của quốc gia.

Các nghiên cứu trong nước về suất sinh lợi giáo dục ở Việt Nam được thực hiện trong thời gian gần đây như: Vũ Trọng Anh (2008) sử dụng phương pháp hồi quy với mô hình hàm thu nhập Mincer cơ sở và hàm thu nhập Mincer mở rộng dựa trên số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2004, đã chỉ ra suất sinh lợi của giáo dục ở Việt Nam năm 2004 là 7,4% cho mỗi năm đi học, có xu hướng tăng khi so sánh với các bằng chứng thực nghiệm cho Việt Nam.

Tác giả cũng đã chỉ ra mức gia tăng thu nhập đối với người có bằng cấp cao hơn là cao hơn. Bùi Thế Huy (2012) đã thực hiện tính toán suất sinh lợi cho giáo dục bằng việc hồi quy sử dụng hàm thu nhập của Mincer cho bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư VHLSS 2010 bằng phương pháp "Clustered data", kết quả tính toán cho thấy với mỗi năm đi học tăng thêm thì thu nhập của các cá nhân sẽ tăng lên 5,88%; bậc đại học, cao đẳng - nghề có suất sinh lợi đối với mỗi năm đi học cao hơn nhiều so với các bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông. Nguyễn Duy Thọ (2013) đã sử dụng phương pháp phân tích One Way ANOVA để đánh giá sự khác biệt của thu nhập trung bình của các vùng kinh tế, và phương pháp hàm thu nhập Mincer sử dụng hồi quy tuyến tính bội OLS và hồi quy 2 bước (SLS) để ước lượng suất sinh lợi giáo dục dựa trên bộ số liệu VHLSS 2010 của Tổng cục thống kê. Tác giả đã rút ra kết luận rằng số năm đi học và số năm kinh nghiệm của người lao động có mối quan hệ tỷ lệ thuận với mức thu nhập trung bình của người lao động. Việc gia tăng thêm 1 năm đi học hoặc 1 năm kinh nghiệm sẽ làm cho mức thu nhập bình quân tăng thêm tương ứng là 5% và 5,5%. Tỷ suất sinh lợi của mỗi cấp học cho thấy mức học vấn cấp 3 trở đi, cụ thể là tỷ suất sinh lợi của cấp cao đẳng - đại học có mức gia tăng mạnh nhất. Lê Thái Sơn (2020) đã sử dụng các mô hình kinh tế lượng với cơ sở là mô hình Mincer mở rộng để nghiên cứu vai trò của giáo dục sau phổ thông với số liệu Điều tra mức sống dân cư (VHLSS) năm 2010 và 2014 với 4 phương pháp ước lượng hiệu suất sinh lợi và vai trò phát tín hiệu của giáo dục, đó là: phương pháp ước lượng điểm thiên hướng (PSM), phương

pháp Heckman, phương pháp Lewbels và phương pháp phi tham số hồi quy Kernel. Tác giả chỉ ra giáo dục sau phổ thông có vai trò phát tín hiệu và sau khi kiểm soát yếu tố phát tín hiệu của giáo dục, vai trò cung cấp vốn nhân lực của giáo dục (suất sinh lời của giáo dục) tăng theo bằng cấp.

Có thể thấy hầu hết các nghiên cứu trong và ngoài nước về suất sinh lợi của giáo dục ở Việt Nam đều sử dụng phương pháp kinh tế lượng với hàm thu nhập Mincer theo số năm đi học và sử dụng bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục thống kê với các số liệu từ năm 2014 trở về trước. Khác với các nghiên cứu đã thực hiện, bài nghiên cứu này lựa chọn phương pháp hồi quy với hàm thu nhập Mincer mở rộng trên bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư VHLSS năm 2020 để tính toán suất sinh lợi giáo dục ở Việt Nam khi cá nhân học cao hơn một cấp học.

III. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1. Khái niệm suất sinh lợi của giáo dục

Suất sinh lợi của giáo dục được gián tiếp tính theo các cách khác nhau tùy vào mức độ cần xem xét. Nếu ở mức độ xã hội thì suất sinh lợi theo giáo dục chính là tổng gia tăng phúc lợi của toàn xã hội so với tổng đầu tư cho giáo dục. Ở mức độ cá nhân, suất sinh lợi theo giáo dục được tính là tổng thu nhập trong đời của một cá nhân so với số năm đi học của người đó.

Bài nghiên cứu này sử dụng khái niệm suất sinh lợi theo giáo dục của từng cá nhân. Theo đó, suất sinh lợi của giáo dục cho biết nếu cá nhân học thêm một năm học hoặc học cao hơn 1 cấp học thì thu nhập của người đó sẽ tăng lên bao nhiêu phần trăm (%).

2. Mô hình hàm Mincer tính suất sinh lợi của giáo dục

Thông thường, khi tính suất sinh lợi của giáo dục bằng hàm thu nhập Mincer có thể sử dụng biến số năm đi học của cá nhân hoặc biến bằng cấp cao nhất của cá nhân. Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn tính suất sinh lợi của việc học cao hơn một cấp học.

Thực hiện hồi quy thu nhập theo bằng cấp của các cá nhân, ta có phương trình hồi quy như sau:

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 * TH_i + \beta_2 * THCS_i + \beta_3 * THPT_i + \beta_4 * CD + \beta_5 * DH + \beta_6 * SDH_i + \beta_7 * \ln(hourswork_i) + \beta_8 * tuoi_i + \beta_9 * tuoi_i^2 + \beta_{10} * Z_i$$

Trong đó: - Y_i là thu nhập của cá nhân i

- $TH_i, THCS_i, THPT_i, \dots$ là bằng cấp cao nhất của cá nhân i

- $Hourswork_i$ là số giờ làm việc của cá nhân i

tuo_i : số tuổi của cá nhân i . Trong một số nghiên cứu, biến tuổi có thể được thay bằng kinh nghiệm làm việc

- Z_i các biến nhân khẩu học (giới tính, khu vực làm việc, khu vực sinh sống, ...)

Để tính trung bình thu nhập khác nhau thế nào giữa các nhóm khác nhau về bằng cấp cao nhất đạt được, ta thực hiện phép tính $100 * \exp(\beta_j) - 1$ với β_j là các tham số $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$

Ví dụ: tính $[100 * \exp(\beta_1) - 1]$ là chênh lệch thu nhập giữa nhóm có bằng TH và nhóm không học và không có bằng tiểu học (TH) tính trung bình trong cả mẫu nghiên cứu. (Nhóm không đi học hoặc không có bằng tiểu học được gọi là nhóm cơ sở).

Bảng 1: Các biến sử dụng trong hàm hồi quy

Biến	Dấu kỳ vọng	Diễn tả biến
lnY		Logarit của thu nhập cá nhân hàng năm
TH	+	Biến giả. TH=1 nếu bằng cấp cao nhất của cá nhân là TH. Các trường hợp còn lại, TH = 0.
THCS	+	Biến giả. THCS=1 nếu bằng cấp cao nhất của cá nhân là THCS. Các trường hợp còn lại, THCS = 0.
THPT	+	Biến giả. THPT=1 nếu bằng cấp cao nhất của cá nhân là THPT. Các trường hợp còn lại, THPT = 0.
CD	+	Biến giả. CD =1 nếu bằng cấp cao nhất của cá nhân là CD. Các trường hợp còn lại, CD = 0.
ĐH	+	Biến giả. ĐH =1 nếu bằng cấp cao nhất của cá nhân là ĐH. Các trường hợp còn lại, ĐH = 0.
SĐH	+	Biến giả. SĐH =1 nếu bằng cấp cao nhất của cá nhân là SĐH. Các trường hợp còn lại, SĐH = 0.
ln(hourswork)	+	Logarit của số giờ làm việc của cá nhân trong 1 năm. Biến hourswork là số giờ làm việc của một cá nhân trong 1 năm. Dấu kỳ vọng là (+) thể hiện mối tương quan tỷ lệ thuận giữa thu nhập và số giờ làm việc.
tuổi	+	Biến này thể hiện số tuổi của một cá nhân (xét cá nhân trong độ tuổi lao động, $15 \leq \text{tuổi} \leq 60$ đối với nữ và $15 \leq \text{tuổi} \leq 65$ đối với nam).
tuổi ²	-	Biến này thể hiện số tuổi bình phương của một cá nhân. Dấu kỳ vọng (-) vì ta tin rằng tác động của tuổi lên logarit thu nhập của một cá nhân không phải là một hàm tuyến tính mà là một hàm phi tuyến với suất sinh lợi có xu hướng giảm dần khi cá nhân đó già đi.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ngoài ra, trong nghiên cứu này còn sử dụng thêm các biến điều khiển để nhằm phát hiện tác động của các yếu tố khác lên thu nhập của cá nhân, như:

- Biến gioitinh thể hiện giới tính của từng cá nhân (gioitinh = 1: Nam, gioitinh = 0: Nữ);
- Biến khuvuocsong thể hiện khu vực sống của từng cá nhân (thành thị, nông thôn);
- Biến khuvuclamviiec thể hiện nơi làm việc của từng cá nhân (FDI, nhà nước, tư nhân...);

IV. Kết quả nghiên cứu

1. Thống kê mô tả

Để phân tích kết quả hồi quy, sau khi lọc dữ liệu từ bộ VHLSS năm 2020 thì tổng

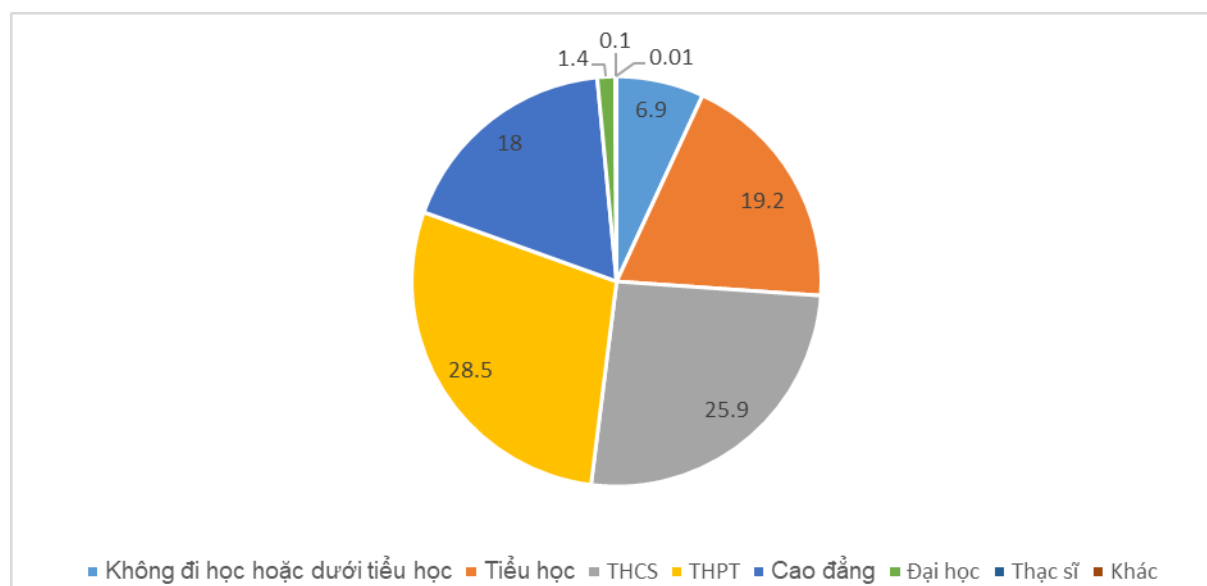
số quan sát được phân tích là 35.957 nhân khẩu. Kết quả thống kê mô tả sơ bộ nguồn dữ liệu nghiên cứu này như sau:

a) Phân bố mẫu theo bậc học: Số lượng các cá nhân phân bố tương đối đều ở cấp học giáo dục phổ thông, trong đó chiếm nhiều nhất là người có bằng trung học cơ sở (25,9%) và thấp nhất là những người có bằng tiểu học (19,2%). Trình độ cao đẳng chiếm tỷ trọng 18%, trong khi đại học và sau đại học chỉ chiếm 1.5% (hình 1).

Phân bố thu nhập của các cá nhân có bằng cấp cao hơn có xu hướng cao hơn so với các cá nhân có bằng cấp thấp hơn. Thu

nhập trung bình của toàn bộ các quan sát là 81,9 triệu đồng/ năm. Thu nhập trung bình tăng dần theo mức tăng của bằng cấp mà các cá nhân đạt được. Những cá nhân có bằng cấp từ THPT trở lên thì mới có mức thu nhập trung bình cao hơn mức thu nhập trung bình chung. Mức thu nhập trung bình của người có bằng cấp cao hơn so với người

có bằng cấp thấp hơn ngay trước đó lần lượt là 11,2%; 9,4%; 17,8%; 41,2%; 36,7%; 25,8%. Người có bằng cao đẳng trở lên có mức thu nhập trung bình cao “đột biến” so với người chỉ có bằng THPT, cụ thể như thu nhập trung bình của người có trình độ cao đẳng cao hơn người có trình độ THPT là 41,2% (bảng 2).



Hình 1: Phân bố mẫu theo bậc học

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS_2020

Bảng 2: Thu nhập trung bình theo bậc học

Bằng cấp	Số quan sát	Thu nhập trung bình (Đvt: 1000 VNĐ)	Độ lệch chuẩn (Đvt: 1000 VNĐ)
Không đi học, dưới tiểu học	2.497	57.992	31.990
Tiểu học	6.906	64.470	32.005
Trung học cơ sở	9.307	70.570	37.141
Trung học phổ thông	10.237	83.151	44.653
Cao đẳng	6.469	117.375	68.147
Đại học	497	160.486	106.451
Thạc sĩ	41	201.954	162.605
Khác	3	114.667	83.578
Tất cả	35.957	81.923	51.710

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS_2020

b) *Phân bố thu nhập cấp học theo giới tính*: Kết quả phân tích từ mẫu cho thấy thu nhập trung bình một năm của nam giới cao hơn nữ giới 14,1%. Nếu xét theo trình độ bằng cấp như nhau thì nữ giới vẫn có thu nhập trung bình thấp hơn nam giới ở tất cả các cấp học. Nguyên nhân dẫn thu nhập lao động nữ thấp hơn nam giới ở cùng cấp học là do phụ nữ chiếm đa số trong các ngành

ngành thu nhập thấp với tỷ suất lợi nhuận thấp hơn, ví dụ nhóm công việc dịch vụ và bán hàng, nghề thư ký, trợ lý hành chính - nghề có mức lương tương đối thấp. Ngoài ra, lao động nữ coi trọng những công việc có tính linh hoạt để cân bằng giữa việc nhà và nghề nghiệp; chính điều này có thể đưa phụ nữ vào những công việc phù hợp mà có thu nhập thấp hơn.

Bảng 3: Thu nhập trung bình của các cấp học theo giới tính (Đvt: 1000vnd)

Bảng cấp	Nam		Nữ	
	Số quan sát	Thu nhập trung bình	Số quan sát	Thu nhập trung bình
Không đi học, dưới tiểu học	1.555	62.637	942	50.324
Tiểu học	4.316	68.320	2.590	58.055
Trung học cơ sở	5.698	74.255	3.609	64.753
Trung học phổ thông	5.615	89.113	4.622	75.906
Cao đẳng	3.128	132.152	3.341	103.539
Đại học	281	171.711	216	145.882
Thạc sĩ	27	222.134	14	163.035
Khác	3	114.667	0	0
Tất cả	20.623	86.491	15.334	75.781

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS_2020

c) *Phân bố thu nhập cấp học theo khu vực sống thành thị và nông thôn*: Thu nhập trung bình của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 36,3%. Nhìn chung thu nhập trung bình của thành thị cao hơn thu

nhập của khu vực nông thôn khi có cùng bằng cấp như nhau. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp, vì khu vực thành thị thường có nhiều việc làm thêm và nhiều công việc trong các ngành nghề thu nhập cao với tỷ suất lợi nhuận cao hơn (Bảng 4).

Bảng 4: Thu nhập trung bình của các cấp học theo khu vực sống (Đvt: 1000vnd)

Bảng cấp	Thành thị		Nông thôn	
	Số quan sát	Thu nhập trung bình	Số quan sát	Thu nhập trung bình
Không đi học, dưới tiểu học	703	66.524	1.794	54.648
Tiểu học	2.068	72.880	4.838	60.875
Trung học cơ sở	2.660	79.613	6.647	66.951
Trung học phổ thông	4.294	90.542	5.943	77.810
Cao đẳng	4.074	126.736	2.395	101.451
Đại học	416	168.685	81	118.374
Thạc sĩ	37	185.729	4	352.032
Khác	2	67.000	1	210.000
Tất cả	14.254	97.625	21.703	71.612

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS_2020

d) *Phân bố thu nhập cấp học theo khu vực làm việc*: Thu nhập trung bình của lao động trong khu vực nhà nước là cao nhất, tiếp theo là khu vực vốn đầu tư ngoài nhà nước, thấp nhất là lao động trong khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, nếu xét mức thu nhập trung bình theo bằng cấp, thì khu vực vốn đầu tư nước ngoài luôn đạt mức thu nhập cao nhất, theo sau là khu vực tư nhân, khu vực nhà nước xếp ở vị trí thứ ba, trên khu vực nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể và tập thể. Điểm đặc biệt ở đây là thu nhập trung bình của khu vực nhà nước lại cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân là do số quan sát lao động trình độ Thạc sĩ trong khu vực nhà nước nhiều hơn và thu nhập cao, trong khi khu vực vốn đầu tư nước ngoài lại không có quan sát lao động trình độ sau đại học, dẫn đến thu nhập trung bình khu vực nhà nước cao hơn. Nếu bỏ các quan sát từ trình độ sau đại học, thì khu vực nhà nước lại có thu nhập trung bình thấp hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 5: Thu nhập trung bình của các cấp học theo khu vực làm việc (Đvt: 1000vnd)

Bằng cấp	Hộ nông lâm thủy sản/cá nhân	Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	Tập thể	Tư nhân	Nhà nước	Vốn đầu tư nước ngoài
Không đi học, dưới tiểu học	43.793	57.749	62.049	71.478	59.362	85.421
Tiểu học	49.554	61.227	64.736	74.159	51.532	88.527
Trung học cơ sở	49.313	63.805	68.297	81267	56.932	87.556
Trung học phổ thông	50.672	66.002	75.214	89.908	83.489	94.040
Cao đẳng	45.309	71.092	93.380	131.170	109.446	143.298
Đại học	60.000	78.700	113.900	200.337	147.464	280.700
Thạc sĩ	-	-	-	358.333	189.608	-
Khác	-	-	-	210.000	-	-
Tất cả	48.322	62.992	73.103	93.883	99.735	95.805

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS_2020

2. Kết quả thực nghiệm

Thực hiện hồi quy thu nhập theo bằng cấp của các cá nhân, ta có kết quả hồi quy như sau:

Bảng 6: Kết quả hồi quy

log_thunhap | Coef. Std. Err. t P>|t| [95% Conf. Interval]

Tieuhoc | .1110754 .0106125 10.47 0.000 .0902746 .1318762

Thcs | .1733192 .0102875 16.85 0.000 .1531554 .193483

Thpt | .3124113 .0103071 30.31 0.000 .2922091 .3326135

caodang | .6452263 .0107808 59.85 0.000 .6240957 .666357

daihoc | .9066078 .0222782 40.69 0.000 .8629418 .9502738

saudaihoc | 1.048981 .0688218 15.24 0.000 .9140881 1.183874
 log_sogiolamtrongnam | .8152196 .0062498 130.44 0.000 .8029697 .8274695
 tuoi | .0544791 .0014551 37.44 0.000 .051627 .0573312
 tuoi_bp | -.000646 .0000186 -34.65 0.000 -.0006826 -.0006095
 _cons | 3.617506 .0516331 70.06 0.000 3.516303 3.718708

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS_2020

Từ kết quả hồi quy trên, phương trình hàm thu nhập Mincer được viết dưới dạng sau:

$$\ln Y_i = 3,61 + 0,111*TH_i + 0,1733*THCS_i + 0,3124*THPT_i + 0,6452*CD + 0,9066*DH + 1,048*SDH_i + 0,8152*\ln(hourswork_i) + 0,0544*tuoi_i - 0,0006*tuoi_i^2 \quad (1)$$

Kết quả hồi quy logarit của thu nhập theo bậc học cho ta thấy thu nhập của người có tham gia bậc giáo dục tiểu học, người có bằng tốt nghiệp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Cao đẳng, Đại học, Sau đại học lần lượt có mức thu nhập cao hơn so với những người chưa từng được đến trường lớp, dưới tiểu học lần lượt là 11,1%; 17,3%; 31,2%; 64,5%; 90,7%; 104,8%. Kết quả này khá thấp so với các mức cao hơn tương ứng Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Cao đẳng và Đại học - Sau đại học là: 16,21%; 25,91%; 50,67%; 76,90%; 126,70% trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Thanh (2012) cho bộ số liệu VHLSS (2008). Tuy nhiên, khi so sánh với kết quả nghiên cứu của Moock et al (2003) nghiên cứu cho bộ dữ liệu VHLSS (1992-1993) thì kết quả này cao hơn nhiều (Moock và các cộng sự đã tính ra được rằng người có đi học tiểu học, người đã tốt nghiệp Trung học, Cao đẳng - nghề, Đại học - Sau đại học lần lượt có mức thu nhập cao hơn so với người không được đi học là 13,4%; 32,5%; 20,7%; 43,7%)¹.

Tuy có sự khác biệt về sự chênh lệch thu nhập qua các thời điểm nhưng có một điều rất rõ ràng là ở mức giáo dục càng cao thì thu nhập sẽ càng cao. Bên dưới là bảng kết quả suất sinh lợi cho mỗi năm đi học ở từng cấp học.

Bảng 7: Suất sinh lợi cho mỗi năm đi học ở từng bậc học

Biến	Suất sinh lợi cho mỗi năm đi học ở từng cấp học (%)
Tiểu học	2,22
Trung học cơ sở	1,55
Trung học phổ thông	4,63
Cao đẳng	11,1
Đại học	6,55
Sau đại học	4,7

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLSS_2020

Từ kết quả này, có thể nhận thấy rằng nếu một người lao động chỉ hoàn thành bậc học phổ thông trung học thì chỉ có được suất sinh lợi cho từng năm học là 4,63%, trong khi đó nếu người này tốt nghiệp cao đẳng thì suất sinh lợi tăng rất cao (11,1%), trong khi suất sinh lợi học Đại học và sau đại học cho mỗi năm đi học thấp hơn, lần lượt là 6,55% và 4,7%. Đây là một kết quả rất đáng khích lệ nhằm khuyến khích mọi người đầu tư nhiều hơn cho giáo dục để có

1. Moock et al (2003) - Education and earnings in a transition economy: the case of Vietnam - Economics of Education Review 22 (2003) 503-510.

thể đạt được một mức thu nhập cao đáng kể trong tương lai.

3. Kết luận gợi ý chính sách

Kết quả thống kê mô tả và hồi quy sử dụng hàm thu nhập của Mincer cho bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư VHLSS_2020 cho phép rút ra các kết luận như sau:

- Với mỗi năm đi học và cấp học tăng thêm thì rõ ràng thu nhập của các cá nhân sẽ tăng lên, trong đó mức tăng suất sinh lợi cho cấp học cao đẳng là cao nhất.

- Với cùng bằng cấp như nhau thì nam giới có mức thu nhập trung bình cao hơn nữ giới; người lao động ở thành thị có thu nhập trung bình cao hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn; người lao động trong khu vực vốn đầu tư nước ngoài có mức thu nhập trung bình cao nhất, thứ tự tiếp theo là khu vực nhà nước, khu vực tư nhân, hộ kinh doanh tập thể, cá thể.

- Suất sinh lợi cho mỗi năm đi học ở bậc đào tạo cao đẳng và đại học cao hơn nhiều so với bậc trung học phổ thông và trung học cơ sở. Vì vậy, chính phủ cần có chính sách nhằm tạo cơ hội cho người học được tiếp cận các hình thức giáo dục đa dạng, chất lượng, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (đặc biệt là các trường đào tạo cao đẳng-ngành).

- Mức thu nhập của người lao động ở thành thị cao hơn 36,3% mức thu nhập của lao động ở khu vực nông thôn. Đây là mức chênh lệch thu nhập trung bình quá lớn. Do vậy, người lao động từ các địa phương, vùng nông thôn vẫn đang đổ dồn về các đô thị lớn để tìm việc làm. Điều này bắt nguồn từ thực

trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn, mức lương thấp. Vì thế, Chính phủ cần có các chính sách nhằm tạo thêm nhiều việc làm hơn nữa ở khu vực nông thôn để thu hút lao động địa phương vào làm việc, từ đó giảm lượng người di cư đến các đô thị lớn nhằm giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng vốn đã và đang quá tải ở các đô thị này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Thái Sơn, Nguyễn Thị Minh (2018) - *Hiệu suất sinh lời của giáo dục sau phổ thông và vai trò phát tín hiệu của giáo dục sử dụng phương pháp Lewbels - nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam* - Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 253, tháng 7 năm 2018, Tr.19-10.

2. Nguyễn Xuân Thành (2006) - *Ước lượng suất sinh lợi của việc đi học ở Việt Nam: Phương pháp khác biệt trong khác biệt* - Học liệu mở Chương trình giảng dạy Kinh tế Fullbright.

3. Phạm Xuân Hoan, Ngô Tuấn, Hoàng Việt Hà, Nguyễn Lan Hương (2005) - *Tỷ suất sinh lợi trong giáo dục - từ lý thuyết tới thực tiễn* - Nghiên cứu kinh tế số 331 - Tháng 12/2005.

4. Tổng cục thống kê - Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2020 (VHLSS 2020).

Tiếng Anh

1. Doan, T. & Gibson, J.(2010) - *Return to schooling in Vietnam during economic transition: Does return to schooling in Vietnam reach its peak?*

2. Gallup, J. (2002) - *The wage labor market and inequality in Vietnam in the 1990s* - Policy research working paper 2896.

3. Mincer, J. (1974) - *Schooling, Experience, and Earnings* - National Bureau of Economic Research and Columbia University.

4. Moock et al (2003) - *Education and earnings in a transition economy: the case of Vietnam* - Economics of Education Review 22 (2003) 503-510.